

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/07/2025

V/v “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Ông Nguyễn Thành Lam

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 05 năm 2025, về việc: “*Ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Phương A**, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Nay là Số C, ấp B, xã D, tỉnh Đồng Nai)

- Bị đơn: Ông **Trịnh Ngọc H**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Nay là Số C, ấp B, xã D, tỉnh Đồng Nai)

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 13/05/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phan Thị Phương A trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, bà A và ông H quen biết nhau một thời gian thì đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 202 ngày 16/09/1983.

Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H suốt ngày nhậu nhẹt say xỉn, không kiểm việc làm, không biết lo cho gia đình. Trước đây, mỗi lần say thì ông H hay chửi mắng, xúc phạm danh dự của bà A. Ngoài ra, mỗi lần nóng giận lên là ông H lại đập đồ đạc trong nhà và đôi khi còn xảy ra xô sát với bà Phương A nhưng không để lại thương tích. Tuy sinh sống trên cùng một mảnh đất nhưng bà A sống ở khu nhà phía trên cùng với gia đình con trai, còn ông H sống ở khu nhà kho phía sau. Hai vợ chồng đã ly thân được một năm nay, cả hai đã không còn nói chuyện với nhau và cũng tôn trọng cuộc sống riêng của nhau. Đến nay, vợ chồng không thể hòa giải, đoàn tụ được do mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên bà Phương A yêu cầu được ly hôn với ông H.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Trịnh Ngọc Vĩnh A1, sinh năm: 1984. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Phan Thị Phương A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 03 tháng 06 năm 2025, bị đơn ông Trịnh Ngọc H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phan Thị Phương A và ông Trịnh Ngọc H quen biết nhau một thời gian thì đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 202 ngày 16/09/1983.

Trong quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng chung sống bình thường. Khoảng gần 10 năm nay, hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng bất hòa. Từ năm 2015 đến nay, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau. Nay bà Phương A nộp đơn ly hôn tại Tòa án thì ông H đồng ý ly hôn vì ông H xác định tình cảm vợ chồng đã không còn.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Trịnh Ngọc Vĩnh A1, sinh năm: 1984. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Phan Thị Phương A và ông Trịnh Ngọc H được ly hôn.

+ Về con chung: Con chung nay đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Bà Phan Thị Phương A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trịnh Ngọc H có nơi thường trú và sinh sống tại tổ A, ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là tổ A, ấp B, xã D, tỉnh Đồng Nai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn - bà Phan Thị Phương A có yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Trịnh Ngọc H. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn*”.

[1.3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định bà Phan Thị Phương A là nguyên đơn, ông Trịnh Ngọc H là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa (Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Phương A và ông Trịnh Ngọc H xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết

hôn số 202 ngày 16/09/1983. Căn cứ các Điều 6, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, quan hệ hôn nhân của bà A và ông H là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Qua trình bày của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy sau khi kết hôn một thời gian, cuộc sống chung của vợ chồng bà A và ông H đã xảy ra mâu thuẫn. Trong cuộc sống chung vợ chồng, ông bà đã thiếu sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra bất hòa. Nguyên nhân do cả hai vợ chồng mâu thuẫn về vấn đề kinh tế gia đình và cả hai không cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình nên đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Khoảng 10 năm nay, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau và cả hai tôn trọng cuộc sống riêng của nhau. Bà A và ông H đều xác định cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và cũng không thể hàn gắn, hòa giải được với nhau nên ông H đồng ý ly hôn với bà A.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Phương A và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà Phương A là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Trịnh Ngọc Vĩnh A1, sinh năm: 1984. Hiện nay con chung của bà A và ông H đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị Phương A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phan Thị Phương A được miễn án phí do là người cao tuổi. (Bà A đã có đơn xin miễn án phí)

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: Về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 6, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Phương A.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho bà Phan Thị Phương A và ông Trịnh Ngọc H được ly hôn.

2. *Về con chung:* Bà Phan Thị Phương A và ông Trịnh Ngọc H chung sống có 01 con chung là cháu Trịnh Ngọc Vĩnh A1, sinh năm: 1984. Hiện nay con chung của bà A và ông H đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Bà Phan Thị Phương A được miễn án phí do là người cao tuổi. (Bà A đã có đơn xin miễn án phí)

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đồng Nai;
- UBND xã Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- (GNCKH số 202/1983)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết Hạnh

